Sửa chữa bằng tiếng Đức

160 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Reparieren** A2 /ʁepaˈʁiːʁən/ reparierte · hat repariert	Sửa	B1–B2
2	**Möbel montieren** B1 /ˈmøːbl̩ mɔnˈtiːʁən/	Lắp ráp đồ nội thất	B1–B2
3	**das Verlängerungskabel** B1 /das fɛɐ̯ˈlɛŋəʁʊŋsˌkaːbl̩/ số nhiều die Verlängerungskabel	Cáp mở rộng	B1–B2
4	**Heimwerken** B1 /ˈhaɪ̯mˌvɛʁkən/ heimwerkte · hat geheimwerkt	Tự làm lấy	B1–B2
5	**der Kreuzschlitzschraubendreher** B2 /deːɐ̯ ˈkʁɔɤ̯t͡sʃlɪt͡sˌʃʁaʊ̯bənˌdʁeːɐ̯/ số nhiều die Kreuzschlitzschraubendreher	Tua vít Phillips	C1
6	**der Inbusschlüssel** B2 /deːɐ̯ ˈɪnbʊsˌʃlʏsəl/ số nhiều die Inbusschlüssel	Chìa khóa lục giác	C1
7	**der Maulschlüssel** B2 /deːɐ̯ ˈmaʊ̯lˌʃlʏsl̩/ số nhiều die Maulschlüssel	Cờ lê hở	C1
8	**der Ringmaulschlüssel** C1 /deːɐ̯ ˈʁɪŋmaʊ̯lˌʃlʏsl̩/ số nhiều die Ringmaulschlüssel	Cờ lê kết hợp	C1
9	**die Ratsche** B2 /diː ˈʁatʃə/ số nhiều die Ratschen	Tay vặn cóc	C1
10	**der Steckschlüssel** B2 /deːɐ̯ ˈʃtɛkˌʃlʏsl̩/ số nhiều die Steckschlüssel	Khẩu tuýp	C1
11	**der Schraubstock** B2 /deːɐ̯ ˈʃʁaʊ̯pˌʃtɔk/ số nhiều die Schraubstöcke	Ê tô	C1
12	**Reparaturen durchführen** B1 /ʁepaʁaˈtuːʁən ˈdʊʁçˌfyːʁən/	Tiến hành sửa chữa	B1–B2
13	**die Bohrmaschine** B1 /diː ˈboːɐ̯maˌʃiːnə/ số nhiều die Bohrmaschinen	Máy khoan	B1–B2
14	**der Kreuzschlüssel** B2 /deːɐ̯ ˈkʁɔɤ̯t͡sˌʃlʏsəl/ số nhiều die Kreuzschlüssel	Cờ lê chữ thập	C1
15	**der Tesafilm** B1 /deːɐ̯ ˈteːzaˌfɪlm/ số nhiều die Tesafilme	Băng keo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**die Abbrechklinge** B2 /di: 'apbʁɛçˌklɪŋə/ số nhiều die Abbrechklingen	Lưỡi dao bẻ đoạn	C1
17	**die Stichsäge** B2 /di: 'ʃtɪçˌzɛ:gə/ số nhiều die Stichsägen	Máy cưa lọng	C1
18	**der Schleifblock** B2 /de:ɐ̯ 'ʃlaɪ̯fˌblɔk/ số nhiều die Schleifblöcke	Khối chà nhám	C1
19	**das Malerkrepp** B2 /das 'ma:leˌkʁɛp/	Băng dính của thợ sơn	C1
20	**die Spachtelmasse** B2 /di: 'ʃpaxtəlˌmasə/ số nhiều die Spachtelmassen	Bột trét tường	C1
21	**die Dichtmasse** C1 /di: 'dɪçtˌmasə/ số nhiều die Dichtmassen	Chất trám kín	C1
22	**die Schlagbohrmaschine** B2 /di: 'ʃla:kbo:ɐ̯maˌʃi:nə/ số nhiều die Schlagbohrmaschinen	Máy khoan tác động	C1
23	**die Lüsterklemme** C1 /di: 'lʏsteˌklɛmə/ số nhiều die Lüsterklemmen	Đầu nối đèn	C1
24	**die Wago-Klemme** C1 /di: 'va:goˌklɛmə/ số nhiều die Wago-Klemmen	Cầu đấu Wago	C1
25	**die Abisolierzange** C1 /di: 'apʔizoli:ɐ̯ˌtsaŋə/ số nhiều die Abisolierzangen	Kìm tuốt dây	C1
26	**der Seitenschneider** C1 /de:ɐ̯ 'zaɪ̯tn̩ˌʃnaɪ̯də/ số nhiều die Seitenschneider	Kìm cắt chéo	C1
27	**die Crimpzange** C1 /di: 'kʁɪmpˌtsaŋə/ số nhiều die Crimpzangen	Kìm bấm	C1
28	**die Rohrzange** B2 /di: 'ʁo:ɐ̯ˌt͡saŋə/ số nhiều die Rohrzangen	Cờ lê ống	C1
29	**die Pumpenzange** B2 /di: 'pʊmpənˌtsaŋə/ số nhiều die Pumpenzangen	Kìm bơm	C1
30	**der Wechselrichter** C1 /de:ɐ̯ 'vɛksl̩ˌʁɪçtɐ/ số nhiều die Wechselrichter	Biến tần	C1
31	**die Farbe** A2 /di: 'faʁbə/ số nhiều die Farben	Sơn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**die Schere** A2 /di: ˈʃeːʁə/ số nhiều die Scheren	Cái kéo	A1–A2
33	**das Kabel** A2 /das ˈkaːbl̩/ số nhiều die Kabel	Cáp	A1–A2
34	**die On-Board-Diagnose** C1 /di: ˈʔɔn bɔːɐ̯t diaˌgnoːzə/ số nhiều die On-Board-Diagnosen	Chẩn đoán trên xe	C1
35	**Spülkasten prüfen** B1 /ˈʃpyːlˌkastn̩ ˈpʁyːfn̩/	Kiểm tra két nước bồn cầu	C1
36	**das Lötzinn** C1 /das ˈløːtˌtsɪn/	Thiếc hàn	C1
37	**der Lötkolben** B2 /deːɐ̯ ˈløːtˌkɔlbn̩/ số nhiều die Lötkolben	Mỏ hàn	C1
38	**die Entlötpumpe** C2 /di: ɛntˈløːtˌpʊmpə/ số nhiều die Entlötpumpen	Bơm hút hàn	C1
39	**die Lötstation** C1 /di: ˈløːtʃtaˌt͡si̯oːn/ số nhiều die Lötstationen	Trạm hàn	C1
40	**das Erdungssystem** C1 /das ˈeːɐ̯dʊŋszʏsˌteːm/ số nhiều die Erdungssysteme	Hệ thống tiếp địa	C1
41	**der Potenzialausgleich** C2 /deːɐ̯ potɛnˈt͡si̯aːlʔaʊ̯sˌglaɪ̯ç/ số nhiều die Potenzialausgleiche	Liên kết đẳng thế	C1
42	**die Blitzschutzanlage** C1 /di: ˈblɪtsʃʊtsˌʔanlaːgə/ số nhiều die Blitzschutzanlagen	Hệ thống chống sét	C1
43	**die Unterlegscheibe** C1 /di: ˈʊntɐleːkˌʃaɪ̯bə/ số nhiều die Unterlegscheiben	Vòng đệm	C1
44	**Arduino** B2 /aʁˈduˌiːno/ der · số nhiều die Arduinos	Arduino	C1
45	**das Breadboard** C2 /das ˈbʁɛtˌbɔːɐ̯t/ số nhiều die Breadboards	Bảng mạch cắm thử	C1
46	**die Leiterplatte** C1 /di: ˈlaɪ̯tɐˌplatə/ số nhiều die Leiterplatten	Bảng mạch	C1
47	**das Multimeter** C1 /das mʊltiˈmeːtɐ/ số nhiều die Multimeter	Đồng hồ vạn năng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**der Phasenprüfer** C1 /deːɐ̯ ˈfaːzn̩ˌpʁyːfɐ/ số nhiều die Phasenprüfer	Máy kiểm tra pha	C1
49	**der Spannungsprüfer** B2 /deːɐ̯ ˈʃpanʊŋsˌpʁyːfɐ/ số nhiều die Spannungsprüfer	Máy kiểm tra điện áp	C1
50	**das Heizkörperventil** C1 /das ˈhaɪ̯tskœʁpɐvɛnˌtiːl/ số nhiều die Heizkörperventile	Van tản nhiệt	C1
51	**der Thermostatkopf** C1 /deːɐ̯ tɛʁmoˈstaːtˌkɔpf/ số nhiều die Thermostatköpfe	Đầu van nhiệt	C1
52	**der Winkelschleifer** C1 /deːɐ̯ ˈvɪŋkl̩ˌʃlaɪ̯fɐ/ số nhiều die Winkelschleifer	Máy mài góc	C1
53	**die Flexscheibe** B2 /diː ˈflɛksˌʃaɪbə/ số nhiều die Flexscheiben	Đĩa cắt máy mài	C1
54	**die Schneidtrennscheibe** C1 /diː ˈʃnaɪ̯tˌtʁɛnʃaɪ̯bə/ số nhiều die Schneidtrennscheiben	Đĩa cắt	C1
55	**Schmirgelschwamm** C1 /ˈʃmɪʁgəlˌʃvam/ der · số nhiều die Schmirgelschwämme	Miếng bọt biển giấy nhám	C1
56	**das Schmirgelpapier** B2 /das ˈʃmɪʁgl̩paˌpiːɐ̯/ số nhiều die Schmirgelpapiere	Giấy nhám	C1
57	**die Laser-Wasserwaage** C1 /diː ˈleːzɐˌvasɐvaːgə/ số nhiều die Laser-Wasserwaagen	Thước thủy laser	C1
58	**die Wasserwaage** B2 /diː ˈvasɐˌvaːgə/ số nhiều die Wasserwaagen	Thước thủy	C1
59	**der Gliedermaßstab** B2 /deːɐ̯ ˈgliːdɐˌmaːsʃtaːp/ số nhiều die Gliedermaßstäbe	Thước gấp	C1
60	**die Wartung** B2 /diː ˈvaʁtʊŋ/ số nhiều die Wartungen	Bảo trì	B1–B2
61	**die Schieblehre** C1 /diː ˈʃiːpˌleːʁə/ số nhiều die Schieblehren	Thước cặp	C1
62	**der FI-Schalter** C1 /deːɐ̯ ˈɛfʔiːˌʃaltɐ/ số nhiều die FI-Schalter	Thiết bị dòng điện dư	C1
63	**der Leitungsschutzschalter** C1 /deːɐ̯ ˈlaɪ̯tʊŋsʃʊtsˌʃaltɐ/ số nhiều die Leitungsschutzschalter	Bộ ngắt mạch	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**der Druckluftnagler** C1 /deːɐ̯ ˈdʁʊklʊftˌnaːgləɐ/ số nhiều die Druckluftnagler	Máy đóng đinh khí nén	C1
65	**der Schlagschrauber** B2 /deːɐ̯ ˈʃlaːkˌʃʁaʊ̯bɐ/ số nhiều die Schlagschrauber	Cờ lê tác động	C1
66	**der Rohrschneider** B2 /deːɐ̯ ˈʁoːɐ̯ˌʃnaɪ̯dɐ/ số nhiều die Rohrschneider	Máy cắt ống	C1
67	**das Teflonband** C1 /das ˈteːflɔnˌbant/ số nhiều die Teflonbänder	Băng dính Teflon	C1
68	**der Gipskarton** B2 /deːɐ̯ ˈgɪpskaʁˌtɔŋ/	Tấm thạch cao	C1
69	**die OSB-Platte** C1 /diː ˌʔoːʔɛsˈbeːˌplatə/ số nhiều die OSB-Platten	Ván OSB	C1
70	**das Trockenbauprofil** C1 /das ˈtʁɔkn̩baʊ̯pʁoˌfiːl/ số nhiều die Trockenbauprofile	Thanh xương tường thạch cao	C1
71	**das C-Profil** C2 /das ˈtseːpʁoˌfiːl/ số nhiều die C-Profile	Thanh chữ C	C1
72	**das UW-Profil** C1 /das uːˈveːpʁoˌfiːl/ số nhiều die UW-Profile	Thanh UW	C1
73	**der Hammer** A2 /deːɐ̯ ˈhamɐ/ số nhiều die Hämmer	Búa	A1–A2
74	**der Nagel** A2 /deːɐ̯ ˈnaːgəl/ số nhiều die Nägel	Đinh	A1–A2
75	**die Metallständerwand** C1 /diː meˈtalˌʃtɛndɐˌvant/ số nhiều die Metallständerwände	Vách khung xương kim loại	C1
76	**Rigips verspachteln** C1 /ˈʁiːgɪps fɛɐ̯ˈʃpaxtəln/	Trét bả tấm thạch cao	C1
77	**Abschleifen** B2 /ˈapˌʃlaɪ̯fən/ schliff ab · hat abgeschliffen · bất quy tắc	Chà nhám	C1
78	**der Bauschaum** B2 /deːɐ̯ ˈbaʊ̯ˌʃaʊ̯m/ số nhiều die Bauschäume	Bọt xây dựng	C1
79	**der Montageschaum** B2 /deːɐ̯ mɔnˈtaːʒəˌʃaʊ̯m/ số nhiều die Montageschäume	Bọt lắp ráp	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**die Kartuschenpresse** C1 /di: kaʁˈtʊʃn̩ˌpʁɛsə/ số nhiều die Kartuschenpressen	Súng bắn keo	C1
81	**der Fliesenkleber** B2 /deːɐ̯ ˈfliːzn̩ˌkleːbɐ/ số nhiều die Fliesenkleber	Keo dán gạch	C1
82	**das Werkzeug** A2 /das ˈvɛʁkˌtsɔɣk/ số nhiều die Werkzeuge	Dụng cụ	A1–A2
83	**der Kleber** A2 /deːɐ̯ ˈkleːbɐ/ số nhiều die Kleber	Keo dán	A1–A2
84	**die Leiter** A2 /diː ˈlaɪ̯tɐ/ số nhiều die Leitern	Cái thang	A1–A2
85	**der Fliesenschneider** B2 /deːɐ̯ ˈfliːzn̩ˌʃnaɪ̯dɐ/ số nhiều die Fliesenschneider	Máy cắt gạch	C1
86	**das Fugenkreuz** C1 /das ˈfuːgn̩ˌkʁɔɣts/ số nhiều die Fugenkreuze	Ke chữ thập lát gạch	C1
87	**der Fugenspachtel** C1 /deːɐ̯ ˈfuːgn̩ˌʃpaxtl̩/	Bay miết mạch	C1
88	**Drehmomentschlüssel** C1 /ˈdʁeːmomɛntˌʃlʏsəl/ der · số nhiều die Drehmomentschlüssel	Cờ lê lực	C1
89	**das Heißluftgebläse** C1 /das ˈhaɪ̯slʊftgəˌblɛːzə/ số nhiều die Heißluftgebläse	Máy thổi khí nóng	C1
90	**der Gartenhäcksler** B2 /deːɐ̯ ˈgaʁtn̩ˌhɛkslɐ/ số nhiều die Gartenhäcksler	Máy băm cành cây	C1
91	**Glühbirne wechseln** A2 /ˈgly:ˌbɪʁnə ˈvɛksəln/	Thay bóng đèn	A1–A2
92	**der Stecker** A2 /deːɐ̯ ˈʃtɛkɐ/ số nhiều die Stecker	Phích cắm	A1–A2
93	**der Pinsel** A2 /deːɐ̯ ˈpɪnzl̩/ số nhiều die Pinsel	Cọ vẽ	A1–A2
94	**die Farbrolle** B1 /diː ˈfaʁpˌʁɔlə/ số nhiều die Farbrollen	Con lăn sơn	A1–A2
95	**die Schraube** B1 /diː ˈʃʁaʊ̯bə/ số nhiều die Schrauben	Vít	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**die Säge** B1 /di: 'zɛːgə/ số nhiều die Sägen	Cái cưa	A1–A2
97	**die Tapete** B1 /di: taˈpeːtə/ số nhiều die Tapeten	Giấy dán tường	A1–A2
98	**das Holzbrett** B1 /das 'hɔlts‚bʁɛt/ số nhiều die Holzbretter	Tấm ván gỗ	A1–A2
99	**die Arbeitshandschuhe** B1 /di: 'aʁbaɪ̯ts‚hantʃuːə/	Găng tay làm việc	A1–A2
100	**der Baumarkt** A2 /deːɐ̯ 'baʊ̯‚maʁkt/ số nhiều die Baumärkte	Cửa hàng vật liệu xây dựng	A1–A2
101	**die Schutzbrille** B1 /di: 'ʃʊts‚bʁɪlə/ số nhiều die Schutzbrillen	Kính an toàn	A1–A2
102	**die Schutzmaske** B1 /di: 'ʃʊts‚maskə/ số nhiều die Schutzmasken	Mặt nạ bảo vệ	A1–A2
103	**der Stromkreis** B2 /deːɐ̯ 'ʃtʁoːm‚kʁaɪ̯s/ số nhiều die Stromkreise	Mạch điện	B1–B2
104	**die Sicherung** B1 /di: 'zɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Sicherungen	Cầu chì	B1–B2
105	**das Lampenkabel** B1 /das 'lampn̩‚kaːbl̩/ số nhiều die Lampenkabel	Cáp đèn	A1–A2
106	**die Kupplung** B1 /di: 'kʊplʊŋ/ số nhiều die Kupplungen	Bộ ly hợp	B1–B2
107	**das Netzteil** B1 /das 'nɛts‚taɪ̯l/ số nhiều die Netzteile	Bộ nguồn	B1–B2
108	**die Zündung** B1 /di: 'tsʏndʊŋ/ số nhiều die Zündungen	Đánh lửa	B1–B2
109	**die Werkbank** B2 /di: 'vɛʁk‚baŋk/ số nhiều die Werkbänke	Bàn thợ	B1–B2
110	**das Cuttermesser** B2 /das 'katɐ‚mɛsɐ/ số nhiều die Cuttermesser	Dao rọc giấy	B1–B2
111	**die Feile** B2 /di: 'faɪlə/ số nhiều die Feilen	Cái giũa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**die Farbwanne** B1 /di: 'faʁpˌvanə/ số nhiều die Farbwannen	Khay đựng sơn	B1–B2
113	**der Lack** B1 /deːɐ̯ 'lak/ số nhiều die Lacke	Sơn bóng	B1–B2
114	**die Grundierung** B2 /di: gʁʊnˈdiːʁʊŋ/ số nhiều die Grundierungen	Sơn lót	B1–B2
115	**die Verdünnung** B2 /di: fɛɐ̯ˈdʏnʊŋ/ số nhiều die Verdünnungen	Dung môi pha loãng	B1–B2
116	**das Acryl** B2 /das ʔaˈkʁyːl/	Acrylic	B1–B2
117	**der Ersatzreifen** B1 /deːɐ̯ ɛɐ̯ˈzatsˌʁaɪ̯fən/ số nhiều die Ersatzreifen	Lốp dự phòng	B1–B2
118	**die Abdeckfolie** B2 /di: 'apdɛkˌfoːlˌjə/ số nhiều die Abdeckfolien	Màng phủ bảo vệ	B1–B2
119	**der Spachtel** B2 /deːɐ̯ 'ʃpaxtl̩/ số nhiều die Spachtel	Bay trét	B1–B2
120	**das Silikon** B2 /das zili'koːn/ số nhiều die Silikone	Silicon	B1–B2
121	**der Akkuschrauber** B1 /deːɐ̯ 'akuˌʃʁaʊbɐ/ số nhiều die Akkuschrauber	Máy vặn vít không dây	B1–B2
122	**der Gehörschutz** B2 /deːɐ̯ gəˈhøːɐ̯ˌʃʊts/	Bảo vệ thính giác	B1–B2
123	**die Dichtung** B2 /di: 'dɪçtʊŋ/ số nhiều die Dichtungen	Gioăng làm kín	B1–B2
124	**die Mineralwolle** C1 /di: mineˈʁaːlˌvɔlə/	Bông khoáng	B1–B2
125	**die Kabeltrommel** B2 /di: 'kaːbl̩ˌtʁɔml̩/ số nhiều die Kabeltrommeln	Cuộn dây điện có ru-lô	B1–B2
126	**Verputzen** B2 /fɛɐ̯ˈpʊt͡sn̩/ verputzte · hat verputzt	Trát vữa	B1–B2
127	**die Dämmung** B2 /di: 'dɛmʊŋ/ số nhiều die Dämmungen	Lớp cách nhiệt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**das Bohrloch** B2 /das 'boːʁˌlɔx/ số nhiều die Bohrlöcher	Lỗ khoan	B1–B2
129	**der Bohrer** B1 /deːɐ̯ 'boːʁɐ/ số nhiều die Bohrer	Mũi khoan	B1–B2
130	**der Bohrhammer** B2 /deːɐ̯ 'boːʁˌhamɐ/ số nhiều die Bohrhämmer	Máy khoan búa	B1–B2
131	**das Messband** B2 /das 'mɛsˌbant/ số nhiều die Messbänder	Thước dây	B1–B2
132	**der Werkzeugkasten** B1 /deːɐ̯ 'vɛʁktsɔɣkˌkastn̩/ số nhiều die Werkzeugkästen	Hộp dụng cụ	B1–B2
133	**die Werkzeugtasche** B1 /diː 'vɛʁktsɔʏkˌtaʃə/ số nhiều die Werkzeugtaschen	Túi đựng dụng cụ	B1–B2
134	**die Handsäge** B2 /diː 'hantˌzɛːgə/ số nhiều die Handsägen	Cưa tay	B1–B2
135	**die Kettensäge** B2 /diː 'kɛtn̩ˌzɛːgə/ số nhiều die Kettensägen	Cưa máy	B1–B2
136	**die Kreissäge** B2 /diː 'kʁaɪ̯sˌzɛːgə/ số nhiều die Kreissägen	Cưa tròn	B1–B2
137	**der Schraubenschlüssel** B1 /deːɐ̯ 'ʃʁaʊ̯bn̩ˌʃlʏsl̩/ số nhiều die Schraubenschlüssel	Cờ lê	B1–B2
138	**der Schraubenzieher** B1 /deːɐ̯ 'ʃʁaʊ̯bn̩ˌtsiːɐ/ số nhiều die Schraubenzieher	Tua vít	B1–B2
139	**die Zange** B1 /diː 'tsaŋə/ số nhiều die Zangen	Kìm	B1–B2
140	**Grundriss anfertigen** B2 /'gʁʊntˌʁɪs 'anˌfɛʁtɪgən/	Tạo sơ đồ mặt bằng	B1–B2
141	**Leiter aufstellen** B1 /'laɪ̯tɐ 'aʊ̯fˌʃtɛlən/	Thiết lập thang	B1–B2
142	**die Stehleiter** B2 /diː 'ʃteːˌlaɪ̯tɐ/ số nhiều die Stehleitern	Thang gấp	B1–B2
143	**der Holzleim** B2 /deːɐ̯ 'hɔltsˌlaɪ̯m/	Keo dán gỗ	B1–B2
144	**der Tapetenleim** B2 /deːɐ̯ taˈpeːtənˌlaɪ̯m/	Keo dán giấy dán tường	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	**der Dampfreiniger** B2 /deːɐ̯ 'dampfˌʁaɪ̯nɪgɐ/ số nhiều die Dampfreiniger	Máy làm sạch bằng hơi nước	B1–B2
146	**der Hochdruckreiniger** B2 /deːɐ̯ 'hoːxdʁʊkˌʁaɪ̯nɪgɐ/ số nhiều die Hochdruckreiniger	Máy rửa áp lực cao	B1–B2
147	**der Dübel** B2 /deːɐ̯ 'dyːbəl/ số nhiều die Dübel	Tắc kê	B1–B2
148	**die Staubmaske** B2 /diː 'ʃtaʊ̯pˌmaskə/ số nhiều die Staubmasken	Mặt nạ chống bụi	B1–B2
149	**der Wagenheber** B2 /deːɐ̯ 'vaːgn̩ˌheːbɐ/ số nhiều die Wagenheber	Kích ô tô	B1–B2
150	**die Fliesen** B1 /diː 'fliːzn̩/	Gạch	B1–B2
151	**das Gerüst** B2 /das gəˈʁʏst/ số nhiều die Gerüste	Giàn giáo	B1–B2
152	**der Kompressor** B2 /deːɐ̯ kɔmˈpʁɛsoːɐ̯/ số nhiều die Kompressoren	Máy nén	B1–B2
153	**der Betonmischer** B2 /deːɐ̯ beˈtɔŋˌmɪʃɐ/ số nhiều die Betonmischer	Máy trộn bê tông	B1–B2
154	**der Schaltplan** B2 /deːɐ̯ 'ʃaltˌplaːn/ số nhiều die Schaltpläne	Sơ đồ mạch điện	B1–B2
155	**der Bewegungsmelder** B2 /deːɐ̯ bəˈveːgʊŋsˌmɛldɐ/ số nhiều die Bewegungsmelder	Máy dò chuyển động	B1–B2
156	**der Ölwechsel** B1 /deːɐ̯ 'øːlˌvɛksl̩/ số nhiều die Ölwechsel	Thay dầu	B1–B2
157	**die Inspektion** B1 /diː ʔɪnspɛkˈtsi̯oːn/ số nhiều die Inspektionen	Kiểm tra định kỳ	B1–B2
158	**die Zeitschaltuhr** B2 /diː 'tsaɪtˌʃaltʔuːɐ̯/ số nhiều die Zeitschaltuhren	Công tắc hẹn giờ	B1–B2
159	**das LED-Band** B2 /das 'ʔɛlʔeːdeːˌbant/ số nhiều die LED-Bänder	Dải đèn LED	B1–B2
160	**Schutzbrille tragen** B1 /'ʃʊtsˌbʁɪlə 'tʁaːgən/	Đeo kính bảo hộ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/142-sua-chua
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334